

Số: *95*/TB-TCKH

Quận 8, ngày 13 tháng 6 năm 2022

THÔNG BÁO

Xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2021

Đơn vị được thông báo: **TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ CHÁNH HƯNG**

Mã chương: 622.070.073

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Căn cứ Báo cáo quyết toán ngân sách năm 2021 của Trường Trung học cơ sở Chánh Hưng và biên bản xét duyệt quyết toán ngày 07 tháng 6 năm 2022 giữa Phòng Tài chính - Kế hoạch Quận 8 và Trường Trung học cơ sở Chánh Hưng,

Phòng Tài chính - Kế hoạch Quận 8 thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2021 (không bao gồm các khoản thu hộ- chi hộ và nguồn thu Tài trợ) của Trường Trung học cơ sở Chánh Hưng như sau:

I. Phần số liệu:

1. Số liệu quyết toán:

a) Thu phí, lệ phí: Không có

b) Quyết toán chi ngân sách:

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang 45.231.828 đồng

Trong đó:

Kinh phí thường xuyên: 45.231.828 đồng

Kinh phí không thường xuyên: 0 đồng

- Dự toán được giao trong năm: 22.094.732.000 đồng,

Trong đó:

+ Dự toán giao đầu năm: 22.005.332.000 đồng;

+ Dự toán bổ sung trong năm: 89.400.000 đồng;

(Kinh phí mua sắm trang thiết bị dạy học tối thiểu lớp 6)

- Kinh phí thực nhận trong năm: 18.462.618.259 đồng;

- Kinh phí quyết toán: 18.462.618.259 đồng;

- Kinh phí giảm trong năm (dự toán bị hủy): 135.939.248 đồng;

(Trong đó: kinh phí cắt giảm và tiết kiệm thêm 10% dự toán theo Quyết định số 3866/QĐ-UBND ngày 11 tháng 8 năm 2021 của UBND Quận 8: 93.321.819 đồng)

- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán: 3.541.406.321 đồng, bao gồm:

+ Kinh phí đã nhận: 0 đồng;
 + Dự toán còn dư ở Kho bạc: 3.541.406.321 đồng;

Trong đó:

- Kinh phí thường xuyên (kinh phí nguồn 13): 0 đồng
 - Kinh phí thường xuyên (kinh phí nguồn 14): 264.485.781 đồng
 - Kinh phí không thường xuyên (kinh phí nguồn 14): 3.276.920.540 đồng
 - Kinh phí không thường xuyên (kinh phí nguồn 12): 0 đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 2c)

2. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính: Không có

3. Thuyết minh số liệu quyết toán:

a) Số liệu quyết toán: do Phòng Tài chính – Kế hoạch xét duyệt khớp đúng với số liệu báo cáo quyết toán của đơn vị, cụ thể:

ĐVT: đồng

Nội dung chi	Tổng cộng	Kinh phí thường xuyên	Kinh phí không thường xuyên
Cộng	18.462.618.259	13.900.687.128	4.561.931.131
Chi tiền lương, phụ cấp lương, các khoản đóng góp	11.969.154.490	11.969.154.490	
Chi tiền công	151.209.156	151.209.156	
Các khoản trợ cấp	220.160.200	220.160.200	
Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế tự chủ	908.448.000	908.448.000	
Chi trích lập các quỹ của đơn vị sự nghiệp có thu: <i>Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp: 228.000.000 đồng, Quỹ Phúc lợi: 372.415.282 đồng.</i>	600.415.282	600.415.282	
Chi khen thưởng theo chế độ quy định	51.300.000	51.300.000	
Chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết 03/2018/NQ-HĐND	3.790.570.460		3.790.570.460
Chi phụ cấp giáo viên giảng dạy học sinh khuyết tật học hòa nhập	363.189.671		363.189.671
Chi cấp bù học phí	3.720.000		3.720.000
Chi cấp bù học hai buổi	160.000		160.000

Nội dung chi	Tổng cộng	Kinh phí thường xuyên	Kinh phí không thường xuyên
Chi hỗ trợ chi phí học tập	1.600.000		1.600.000
Chi mua sắm (Mua 200 bộ bàn ghế học sinh: 299.200.000 đồng, 03 máy chiếu: 73.491.000 đồng, 02 máy vi tính xách tay: 30.000.000 đồng)	402.691.000		402.691.000

b) Kinh phí chuyển sang năm sau:

Cuối năm kinh phí còn chưa sử dụng: 3.677.345.569 đồng

- Kinh phí thường xuyên bị hủy: 58.452.919 đồng

(Kinh phí cắt giảm và tiết kiệm thêm 10% dự toán theo Quyết định số 3866/QĐ-UBND ngày 11 tháng 8 năm 2021 của UBND Quận 8)

- Kinh phí không thường xuyên bị hủy: 77.486.329 đồng

(Trong đó: kinh phí cắt giảm và tiết kiệm thêm 10% dự toán theo Quyết định số 3866/QĐ-UBND ngày 11 tháng 8 năm 2021 của UBND Quận 8: 34.868.900 đồng)

- Kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng: 3.541.406.321 đồng

+ Kinh phí thường xuyên (nguồn 14): 264.485.781 đồng

(Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương)

+ Kinh phí không thường xuyên (nguồn 14): 3.276.920.540 đồng

(Kinh phí thực hiện chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND).

II. Nội dung đối chiếu số liệu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ:

- Chênh lệch thu lớn hơn chi năm trước chuyển sang: 0 đồng

- Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm: 368.868.000 đồng,

- Sử dụng kinh phí tiết kiệm chi tăng thu nhập 14.940.000 đồng,

(từ nguồn thu Học phí và Học phí cấp bù) :

- Trích lập các Quỹ (từ nguồn thu Học phí): 120.000.000 đồng

- Kinh phí cải cách tiền lương (*): 233.928.000 đồng

- Chênh lệch thu lớn hơn chi chưa phân phối: 0 đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 2b).

(*)Trích nguồn cải cách tiền lương

ĐVT: đồng

Stt	Nguồn	Doanh thu trong năm	Chi phí trong năm (kể cả tiền thuế thu nhập doanh nghiệp)	Thặng dư	Số trích cải cách tiền lương
1	Học phí	581.100.000			232.440.000
2	Học phí cấp bù	3.720.000			1.488.000
3	Thu dịch vụ khác	1.977.127.029	1.977.127.029	0	0
	Tổng cộng				233.928.000

III. Nhận xét và kiến nghị:

Kết quả xét duyệt quyết toán dựa trên báo cáo, hồ sơ, chứng từ do đơn vị cung cấp. Đơn vị chịu trách nhiệm về việc chấp hành đúng chính sách, chế độ của Nhà nước, về tính chính xác, trung thực của thông tin số liệu quyết toán và tính hợp pháp của chứng từ.

1. Nhận xét:**a) Về chấp hành thời hạn nộp báo cáo:**

Báo cáo năm 2021 của đơn vị nộp đúng thời gian quy định, tuy nhiên số liệu báo cáo còn điều chỉnh, bổ sung.

b) Về các mẫu báo cáo:

Báo cáo năm 2021 đơn vị lập báo cáo các biểu mẫu theo quy định, có thuyết minh báo cáo quyết toán, thuyết minh báo cáo tài chính.

c) Về chấp hành các quy định của Nhà nước:***Về mua sắm tài sản:**

- Mua sắm 200 bộ bàn ghế học sinh, và 01 máy chiếu giá trị dự toán: 348.689.000 đồng từ nguồn kinh phí ngân sách cấp không thường xuyên (Quyết định số 5480/QĐ-UBND ngày 23/12/2020 về giao chỉ tiêu dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2021) theo hình thức chào hàng cạnh tranh qua mạng đấu thầu quốc gia, giá trị thanh quyết toán: 313.291.000 đồng, có Quyết định phê duyệt dự toán, Quyết định phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu, Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, Biên bản thương thảo hợp đồng, Hợp đồng, Biên bản bàn giao nghiệm thu, bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành, Biên bản thanh lý hợp đồng, hóa đơn, chứng từ thanh toán.

- Mua sắm 02 máy vi tính xách tay và 02 máy chiếu với giá trị dự toán: 89.400.000 đồng từ nguồn kinh phí ngân sách nhà nước cấp không thường xuyên (Công văn số 2851/UBND-TC ngày 30/12/2021 của Ủy ban nhân dân Quận 8 về mua sắm bổ sung trang thiết bị dạy học tối thiểu lớp 6...) theo hình thức chỉ định thầu, giá trị quyết toán: 89.400.000 đồng, có Quyết định phê duyệt dự toán, Quyết định phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu, Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn

nhà thầu, Biên bản thương thảo hợp đồng, Hợp đồng, Biên bản bàn giao nghiệm thu và thanh lý hợp đồng, bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành, hóa đơn, chứng từ thanh toán.

- Về việc thuê tài sản: năm 2021 đơn vị thực hiện thuê tài sản gồm:

Thuê máy photocopy với tổng giá trị thanh toán là 5.289.680 đồng (số tháng thuê thực tế là 5 tháng), Công văn số 85/UBND-TC ngày 15/01/2021 của Ủy ban nhân dân Quận 8, có hóa đơn, chứng từ thanh toán.

*** Về sửa chữa tài sản:**

Trong năm đơn vị thực hiện bảo trì, bảo dưỡng và sửa chữa tài sản từ nguồn thu như: Bảo trì phòng máy vi tính học sinh (34.628.000 đồng), sửa chữa máy vi tính giáo viên và chuyên môn (20.809.500 đồng), bảo trì máy lạnh (7.997.000 đồng), sửa chữa trần laphong phòng hội trường (15.130.000 đồng), sửa chữa công rào (6.000.000 đồng), làm lưới che mát sân trường (6.000.000 đồng). Có Hóa đơn, chứng từ thanh toán.

*** Về quản lý và sử dụng tài sản:**

. Đã cập nhật tài sản vào phần mềm quản lý tài sản nhà nước tại trang thông tin điện tử <http://qltsnn.mof.gov.vn>.

. Đã tổ chức kiểm kê tài sản thời điểm 31/12/2021, có lập biên bản, báo cáo tăng, giảm tài sản, tính hao mòn tài sản năm 2021.

Đơn vị đang hoàn chỉnh Đề án sử dụng tài sản công vào mục đích cho thuê.

Theo báo cáo của đơn vị trong năm đơn vị có sử dụng tài sản công cho thuê để giữ xe, bán căn tin và văn phòng phẩm với tổng số tiền thu trong năm là 163.349.000 đồng.

*** Về quản lý nguồn thu:**

- Đơn vị thực hiện mở các loại sổ kế toán cần thiết theo quy định.

- Đơn vị thu các khoản thu bằng tiền mặt và chuyển khoản, có lập bảng tổng hợp thu tiền, lập phiếu thu, vào sổ quỹ và lập phiếu chi gửi vào ngân hàng kịp thời.

- Các khoản thu đơn vị sử dụng hóa đơn bán hàng theo quy định cơ quan thuế.

- Trong năm, đơn vị có thực hiện việc kiểm kê quỹ tiền mặt định kỳ hàng tháng và kiểm kê đột xuất 1 lần/quý, tại các thời điểm kiểm kê quỹ đột xuất số dư tiền mặt là 825.000 đồng. Đơn vị báo cáo có thực hiện tự kiểm tra tài chính – kế toán, kết quả tự kiểm tra đơn vị ghi nhận qua kiểm tra chưa phát hiện vi phạm.

- Tiền mặt sổ quỹ khớp đúng với sổ kế toán, tồn quỹ tiền mặt tính đến ngày 31/12/2021 là 825.000 đồng;

- Tiền gửi tồn tại Kho bạc nhà nước khớp đúng tài khoản tiền gửi tồn trên sổ kế toán, tồn tiền gửi kho bạc tính đến ngày 31/12/2021 là: 476.548.246 đồng; tồn tiền gửi ngân hàng: 1.075.395.564 đồng khớp đúng với sổ kế toán.

*** Về chế độ thu nộp ngân sách:**

- Đơn vị nộp thuế các nguồn thu với số tiền là: 48.304.543 đồng (Trong đó: Thuế giá trị gia tăng: 8.732.653 đồng, thuế thu nhập doanh nghiệp: 39.571.890 đồng).

*** Về chế độ chi tiêu**

- Các nội dung chi ngân sách theo dự toán được giao.
- Các khoản chi từ nguồn thu theo Quy chế chi tiêu nội bộ.

- Trong năm đơn vị tiết kiệm chi thu nhập tăng thêm số tiền 923.388.000 đồng (trong đó: từ nguồn ngân sách cấp chi thường xuyên 908.448.000 đồng, từ nguồn thu: 14.940.000 đồng): chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế tự chủ cho 126 cán bộ, giáo viên, nhân viên, người lao động của đơn vị là 860.388.000 đồng (thu nhập tăng thêm cao nhất là 878.400 đồng/tháng/người, thấp nhất 585.600 đồng/tháng/người), chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND cho đối tượng hợp đồng Nghị định số 68/2000/NĐ-CP năm 2021 số tiền là: 63.000.000 đồng (03 người).

*** Về hạch toán thu, chi, mục lục ngân sách nhà nước**

- Đơn vị hạch toán kế toán kịp thời, đầy đủ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo quy định; hạch toán mục lục ngân sách theo quy định.
- Đơn vị sắp xếp và lưu trữ chứng từ kế toán theo nguồn, theo quý; sử dụng chứng từ đúng mẫu.

d) Về thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán nhà nước, thanh tra và cơ quan tài chính: Không có

đ) Nguồn cải cách tiền lương:

ĐVT: đồng

Nội dung	Tổng cộng	Nguồn ngân sách thường xuyên	Nguồn ngân sách không thường xuyên	Nguồn thu đơn vị
-Số năm trước chuyển sang	2.589.697.898	4.974.693	0	2.584.723.205
- Số Cải cách tiền lương trong năm	10.063.409.000	2.761.990.000	7.067.491.000	233.928.000
-Số đã sử dụng trong năm	8.387.667.796	2.502.478.912	3.790.570.460	102.784.600
+ Chi tăng lương cơ sở (CL 280.000 đồng)	2.502.478.912	2.502.478.912		
+ Chi thu nhập tăng thêm theo NQ 03/2018/NQ-HĐND năm 2020	102.784.600			102.784.600
+ Chi thu nhập tăng thêm theo NQ 03/2018/NQ-HĐND năm 2021	5.782.404.284		3.790.570.460	1.991.833.824

Nội dung	Tổng cộng	Nguồn ngân sách thường xuyên	Nguồn ngân sách không thường xuyên	Nguồn thu đơn vị
- Số chuyển sang năm sau	4.265.439.102	264.485.781	3.276.920.540	724.032.781

e) Về trích lập quỹ:

- Tiền lương và thu nhập tăng thêm bình quân trong năm: 1.072.008.540 đồng/tháng.

- Sau khi thẩm tra báo cáo năm 2021, Phòng Tài chính - Kế hoạch Quận 8 thống nhất số trích lập quỹ của đơn vị từ nguồn tiết kiệm năm 2021 là 720.415.282 đồng (trong đó: số trích quỹ từ tiết kiệm ngân sách: 600.415.282 đồng, tiết kiệm từ nguồn thu: 120.000.000 đồng) gồm:

- + Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp: 228.000.000 đồng
- + Quỹ khen thưởng: 0 đồng
- + Quỹ phúc lợi: 492.415.282 đồng

- Tổng quỹ khen thưởng và quỹ phúc lợi trong năm là đồng (mức trích không quá 3 tháng (1.072.008.540 đồng x 3 tháng: 3.216.025.620 đồng) tiền lương và thu nhập tăng thêm bình quân trong năm).

g) Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau:

- Kinh phí chuyển năm sau sử dụng: 4.162.508.108 đồng
 - + Kinh phí ngân sách thường xuyên: 264.485.781 đồng
 - + Kinh phí ngân sách không thường xuyên: 3.276.920.540 đồng
 - + Nguồn thu của đơn vị (doanh thu nhận trước): 621.101.787 đồng
- (Trong đó: số tiền lãi từ tiền gửi ngân hàng là 11.340.561 đồng, nguồn thu sự nghiệp: 609.761.226 đồng).

- Thặng dư chưa phân phối: 0 đồng

2. Kiến nghị:

- Đơn vị theo dõi, quản lý việc trích và sử dụng nguồn cải cách tiền lương theo đúng quy định; Sử dụng nguồn cải cách tiền lương theo đúng thứ tự ưu tiên được quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND ngày 16 tháng 3 năm 2018 của Hội đồng nhân dân thành phố để thực hiện chi trả thu nhập tăng thêm theo cơ chế đặc thù của thành phố.

- Quản lý, sử dụng tài sản công tại đơn vị theo quy định và các văn bản: Công văn số 2013/STC-CS ngày 15 tháng 4 năm 2020 của Sở Tài chính về việc quản lý, sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập, Công văn số 947/UBND-TC ngày 27 tháng 4 năm 2020 của Ủy ban nhân dân Quận 8 về việc quản lý, sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập và Công văn số 1138/UBND-TC ngày 25 tháng 5 năm 2020 của Ủy ban nhân dân Quận 8 về việc triển khai Chỉ thị số 32/CT-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ.

- Đối với nguồn thu cho thuê mặt bằng chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt Đề án sử dụng tài sản công vào mục đích cho thuê, đơn vị nộp vào ngân sách theo quy định. *mlh*

Nơi nhận:

- Trường THCS Chánh Hưng;
- Lưu: VT, KTT, TK: Thg.4 *mlh*

TRƯỞNG PHÒNG



mlh
Đoàn Thị Anh Đào

ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2021

ĐƠN VỊ: TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ CHÁNH HƯNG

(kèm theo Thông báo xét duyệt quyết toán số ...95.../TB-TCKH ngày ...13...tháng 6... năm 2022)

Chỉ tiêu	Nội dung	Mã số	Số tiền
A	B		C
I	Hoạt động hành chính, sự nghiệp		
1	Doanh thu (01=02+03+04)	1	19.039.536.945
	a. Từ NSNN cấp	2	19.039.536.945
	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	3	
	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	4	
2	Chi phí (05=06+07+08)	5	17.530.673.663
	a. Chi phí hoạt động	6	17.530.673.663
	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	7	
	c. Chi phí hoạt động thu phí	8	
3	Thặng dư/thâm hụt (09= 01-05)	9	1.508.863.282
II	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ		
1	Doanh thu	10	2.568.928.928
2	Chi phí	11	2.160.489.038
3	Thặng dư/thâm hụt (12=10-11)	12	408.439.890
III	Hoạt động tài chính		
1	Doanh thu	20	3.624.261
2	Chi phí	21	3.624.261
3	Thặng dư/thâm hụt (22=20-21)	22	0
IV	Hoạt động khác		
1	Thu nhập khác	30	
2	Chi phí khác	31	
3	Thặng dư/thâm hụt (32=30-31)	32	0
V	Chi phí thuế TNDN	40	39.571.890
VI	Thặng dư/thâm hụt trong năm (50=09+12+22+32-40)	50	1.877.731.282
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm chi thu nhập tăng thêm	51	923.388.000
2	Phân phối cho các quỹ	52	720.415.282
3	Kinh phí cải cách tiền lương	53	6.526.977.372

Người lập biểu

TRƯỞNG PHÒNG

Nguyễn Thị Thu Thắng



Đoàn Thị Anh Đào

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2021
ĐƠN VỊ: TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ CHÁNH HƯNG

(kèm theo Thông báo xét duyệt quyết toán số ... 95.../TB-TCKH. ngày ... 18...tháng 6 năm 2022)

Phần I. TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ

Đơn vị: đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Tổng số	Loại 070-073
A	B	1	2
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC		
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC		
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	45.231.828	45.231.828
1.1	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	<i>45.231.828</i>	<i>45.231.828</i>
	- Kinh phí đã nhận		
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	45.231.828	45.231.828
1.2	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>		
	- Kinh phí đã nhận		
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc		
2	Dự toán được giao trong năm	22.094.732.000	22.094.732.000
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	<i>14.178.394.000</i>	<i>14.178.394.000</i>
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	<i>7.916.338.000</i>	<i>7.916.338.000</i>
3	Tổng số được sử dụng trong năm	22.139.963.828	22.139.963.828
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	<i>14.223.625.828</i>	<i>14.223.625.828</i>
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	<i>7.916.338.000</i>	<i>7.916.338.000</i>
4	Kinh phí thực nhận trong năm	18.462.618.259	18.462.618.259
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	<i>13.900.687.128</i>	<i>13.900.687.128</i>
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	<i>4.561.931.131</i>	<i>4.561.931.131</i>
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	18.462.618.259	18.462.618.259
	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	<i>13.900.687.128</i>	<i>13.900.687.128</i>
	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	<i>4.561.931.131</i>	<i>4.561.931.131</i>
6	Kinh phí giảm trong năm	135.939.248	135.939.248
6.1	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	<i>58.452.919</i>	<i>58.452.919</i>
	- Đã nộp NSNN:		
	- Còn phải nộp NSNN:		
	- Dự toán bị hủy	58.452.919	58.452.919
6.2	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	<i>77.486.329</i>	<i>77.486.329</i>
	- Đã nộp NSNN:		
	- Còn phải nộp NSNN:		
	- Dự toán bị hủy	77.486.329	77.486.329
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	3.541.406.321	3.541.406.321
7.1	<i>Kinh phí thường xuyên</i>	<i>264.485.781</i>	<i>264.485.781</i>
	- Kinh phí đã nhận		
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	264.485.781	264.485.781
7.2	<i>Kinh phí không thường xuyên</i>	<i>3.276.920.540</i>	<i>3.276.920.540</i>
	- Kinh phí đã nhận		
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	3.276.920.540	3.276.920.540
B	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI		
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang		
	- <i>Kinh phí thường xuyên</i>		
	- <i>Kinh phí không thường xuyên</i>		
2	Dự toán được giao trong năm		
	- <i>Kinh phí thường xuyên</i>		
	- <i>Kinh phí không thường xuyên</i>		



Chỉ tiêu	Nội dung	Tổng số	Loại 070-073
A	B	1	2
3	Số thu được trong năm		
	- Kinh phí thường xuyên		
	- Kinh phí không thường xuyên		
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm		
	- Kinh phí thường xuyên		
	- Kinh phí không thường xuyên		
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán		
	- Kinh phí thường xuyên		
	- Kinh phí không thường xuyên		
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán		
	- Kinh phí thường xuyên		
	- Kinh phí không thường xuyên		

Phần II- CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN:

Trường THCS Chánh Hưng

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách trong nước
A	B	C	D	E	1	2
Tổng số:					18.462.618.259	18.462.618.259
				I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ	13.900.687.128	13.900.687.128
				Kinh phí giao tự chủ,giao khoán 13	11.398.208.216	11.398.208.216
070				Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	11.398.208.216	11.398.208.216
070	073			Giáo dục trung học cơ sở	11.398.208.216	11.398.208.216
070	073	6000		Tiền lương	5.509.649.679	5.509.649.679
070	073	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	5.509.649.679	5.509.649.679
070	073	6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	151.209.156	151.209.156
070	073	6050	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	151.209.156	151.209.156
070	073	6100		Phụ cấp lương	2.616.005.363	2.616.005.363
070	073	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	62.237.995	62.237.995
070	073	6100	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	1.678.436.144	1.678.436.144
070	073	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	17.787.000	17.787.000
070	073	6100	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	857.544.224	857.544.224
070	073	6200		Tiền thưởng	51.300.000	51.300.000
070	073	6200	6201	Thưởng thường xuyên	51.300.000	51.300.000
070	073	6300		Các khoản đóng góp	1.341.020.536	1.341.020.536
070	073	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	1.014.588.163	1.014.588.163
070	073	6300	6302	Bảo hiểm y tế	149.507.521	149.507.521
070	073	6300	6303	Kinh phí công đoàn	132.266.177	132.266.177
070	073	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	44.658.675	44.658.675
070	073	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	1.128.608.200	1.128.608.200
070	073	6400	6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	894.948.000	894.948.000
070	073	6400	6449	Chi khác	233.660.200	233.660.200
070	073	7950		Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	600.415.282	600.415.282
070	073	7950	7952	Chi lập Quỹ phúc lợi	372.415.282	372.415.282
070	073	7950	7954	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	228.000.000	228.000.000
				Kinh phí thực hiện chính sách tiền lương 14	2.502.478.912	2.502.478.912
070				Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.502.478.912	2.502.478.912
070	073			Giáo dục trung học cơ sở	2.502.478.912	2.502.478.912
070	073	6000		Tiền lương	789.990.710	789.990.710
070	073	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	789.990.710	789.990.710
070	073	6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	2.914.548	2.914.548
070	073	6050	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	2.914.548	2.914.548
070	073	6100		Phụ cấp lương	1.176.143.492	1.176.143.492
070	073	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	578.200.829	578.200.829
070	073	6100	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	388.604.059	388.604.059
070	073	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	4.116.000	4.116.000



Trường THCS Chánh Hưng

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách trong nước
A	B	C	D	E	1	2
070	073	6100	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	205.222.604	205.222.604
070	073	6300		Các khoản đóng góp	533.430.162	533.430.162
070	073	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	380.739.983	380.739.983
070	073	6300	6302	Bảo hiểm y tế	93.207.996	93.207.996
070	073	6300	6303	Kinh phí công đoàn	29.519.391	29.519.391
070	073	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	29.962.792	29.962.792
				II. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	4.561.931.131	4.561.931.131
				Kinh phí không giao tự chủ, không giao khoản 12	681.960.671	681.960.671
070				Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	681.960.671	681.960.671
070	073			Giáo dục trung học cơ sở	681.960.671	681.960.671
070	073	6100		Phụ cấp lương	363.189.671	363.189.671
070	073	6100	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	363.189.671	363.189.671
070	073	6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	1.600.000	1.600.000
070	073	6150	6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	1.600.000	1.600.000
070	073	6550		Vật tư văn phòng	313.291.000	313.291.000
070	073	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	313.291.000	313.291.000
070	073	7750		Chi khác	3.880.000	3.880.000
070	073	7750	7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	3.880.000	3.880.000
				Kinh phí thực hiện chính sách tiền lương 14	3.790.570.460	3.790.570.460
070				Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.790.570.460	3.790.570.460
070	073			Giáo dục trung học cơ sở	3.790.570.460	3.790.570.460
070	073	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	3.790.570.460	3.790.570.460
070	073	6400	6449	Chi khác	3.790.570.460	3.790.570.460
				Kinh phí không tự chủ được bổ sung sau ngày 30/9 15	89.400.000	89.400.000
070				Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	89.400.000	89.400.000
070	073			Giáo dục trung học cơ sở	89.400.000	89.400.000
070	073	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	89.400.000	89.400.000
070	073	6950	6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	30.000.000	30.000.000
070	073	6950	6999	Tài sản và thiết bị khác	59.400.000	59.400.000

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Thắng

TRƯỞNG PHÒNG




Đoàn Thị Anh Đào